

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN PHỔI

Số: /TM-BVP

Về việc mời chào giá hóa chất sinh hóa,
miễn dịch, đông máu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đà Nẵng, ngày tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phổi Đà Nẵng hiện có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất sinh hóa, miễn dịch, đông máu sử dụng tại Bệnh viện Phổi Đà Nẵng năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng.
2. Thông tin liên hệ của bộ phận tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, 215 Nguyễn Đình Tứ, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.
Số điện thoại liên hệ: 0979.361.286 (Ds Ngọc).
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, 215 Nguyễn Đình Tứ, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày đăng thư mời đến trước 17 giờ 00 ngày 02 tháng 05 năm 2026.

* Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất xét nghiệm: Chi tiết theo Bảng mô tả tại Phụ lục 1.
2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp như sau:
 - Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện Phổi Đà Nẵng. 215 Nguyễn Đình Tứ, phường Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.
 - Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
3. Bản phô tô công chứng Giấy phép kinh doanh của đơn vị, phiếu tiếp nhận công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo quy định hiện hành.
5. Mẫu báo giá tại Phụ lục 2 đính kèm.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHTH (để đăng website);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tú

Phụ lục 1.**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MUA SẮM CHO BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG***(Đính kèm Thư mời số /TM-BVP ngày tháng 04 năm 2026 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)*

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
I.	Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch tự động			
1	Dung dịch rửa máy có nồng độ acid	Dùng để rửa máy sinh hóa. Thành phần: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid.	mL	15.000
2	Dung dịch rửa kiềm	Dùng để rửa tính kiềm. Thành phần: NaOCl, NaOH, KOH hoặc tương đương	mL	24.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	Dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: acid picric. Khoảng đo: 0.09 - 37.34 mg/dL	Test	18.000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Xét nghiệm được dùng để định lượng nồng độ glucose trong huyết tương, huyết thanh, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người.	Test	9.000
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Xét nghiệm để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo: 5 - 748 mg/dL	Test	2.000
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Xét nghiệm được dùng để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Khoảng đo: 3 - 128 mg/dL	Test	18.200
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Xét nghiệm để định lượng Triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo: 4-1505 mg/dL	Test	2.400
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Xét nghiệm để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Khoảng đo: 0.3 - 37.7 mg/dL	Test	1.920
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo: 0.1-26.3 mg/dL	Test	18.000
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương. Độ tuyến tính: 0,1 đến 15,0 mg/dL	Test	18.000
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Xét nghiệm được dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương người. Khoảng đo: 0.2 - 18.3 g/dL	Test	2.400

12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Xét nghiệm được dùng để định lượng albumin trong huyết thanh hay huyết tương người. Khoảng đo: 0.3 - 9.4 g/dL	Test	3.132
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỉ trọng cao (HDL)	Xét nghiệm được sử dụng để định lượng cholesterol lipoprotein tỉ trọng cao (HDL), trong huyết thanh hay huyết tương người Khoảng đo: 5 đến 180 mg/dL	Test	1.440
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase	Xét nghiệm để định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo: 7 - 3271 U/L	Test	20.400
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase	Xét nghiệm để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương. Khoảng đo: 5-4001 U/L	Test	20.400
16	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa máy sinh hoá. Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid.	mL	20.000
17	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa máy sinh hoá. Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated, Natri hydroxide	mL	1.600
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng bilirubin	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin. Thành phần: dung dịch huyết thanh bò	mL	30
19	Dung dịch tham chiếu xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.	mL	32.000
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong mẫu huyết thanh.	mL	100
21	Dung dịch bảo dưỡng bộ điện cực điện giải	Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị điện giải và các kim hút trên máy sinh hóa.	mL	270
22	Bộ điện cực đo xét nghiệm bằng điện thế (điện giải)	chip tích hợp chứa các điện cực natri (Na ⁺), kali (K ⁺), clorua (Cl ⁻) và các điện cực tham chiếu. Sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	2
23	Hoá chất định lượng Natri, Kali và Chloride	Hoá chất để định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương, hoặc nước tiểu. Phương pháp: pha loãng điện cực chọn lọc ion (Gián tiếp)	Test	24.000
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người	mL	8

25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TSH	Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương người	mL	24
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Anti- β TSH phủ vi hạt trong dung dịch đệm với chất ổn định protein, Anti- α TSH chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm với chất ổn định protein	Test	400
27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa và miễn dịch, mức độ 1	Hoá chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 1). Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và ổn định	mL	120
28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa và miễn dịch, mức độ 2	Hoá chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 2). Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và ổn định	mL	120
29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa và miễn dịch, mức độ 3	Hoá chất kiểm chứng một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 3). Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và ổn định	mL	120
30	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa và miễn dịch	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa và miễn dịch	Cái	6
31	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần chứa natri hydroxit. Dung dịch được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	mL	46.800
32	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: hydrogen peroxide. Dung dịch được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.	mL	46.800
33	Dung dịch rửa đệm đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Nước rửa có chứa muối đệm phosphate sử dụng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch	mL	78.000
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid	mL	30

35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng. Thành phần: được điều chế từ huyết thanh người dạng đông khô có chứa các chất cần phân tích sau: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, iron (sắt), lactate dehydrogenase, acid lactic, lipase, phospho, bilirubin toàn phần, protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen, và acid uric	mL	60
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Xét nghiệm Magnesium để định lượng Magie trong mẫu huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Khoảng đo: 0.60 mg/dL đến 9.50 mg/dL đối với mẫu huyết thanh/huyết tương và 1.81 mg/dL đến 26.35 mg/dL đối với mẫu nước tiểu	Test	1.000
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 0,02 đến 100,00 ng/mL (0,02 đến 100,00 µg/L)	Test	600
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	Hộp	1
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PCT (procalcitonin)	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	Hộp	1
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 8.2 đến 35 000.0 pg/mL (1.0 đến 4130.0 pmol/L)	Test	1.500
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng peptide lợi niệu natri typ B có acid amin đầu N tận cùng (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người.	Hộp	1
42	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Vật liệu kiểm soát được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện định lượng peptide lợi niệu natri type B có acid amin đầu N tận cùng (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp	1
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Khoảng đo: 3,2 pg/mL đến 50.000 pg/mL	Test	1.200
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	Hộp	1
45	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh, bao gồm 3 mức nồng độ.	Hộp	1

46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c)	Xét nghiệm để định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay nồng độ phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết. Khoảng đo: 4,0 đến 14,0 %HbA1c (20,22 đến 129,51 mmol/mol HbA1c)	Test	600
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng in vitro phần trăm hemoglobin A1c hay nồng độ phần HbA1c trong máu toàn phần và trong mẫu máu tán huyết.	Hộp	1
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c)	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm Hemoglobin A1c để định lượng phần trăm hemoglobin A1c (theo NGSP) in vitro hoặc nồng độ phần HbA1c ở đơn vị mmol/mol (theo IFCC) trong máu toàn phần người và trong mẫu máu tán huyết.	Hộp	1
49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP)	Xét nghiệm được dùng để định lượng bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch của protein phản ứng C trong huyết thanh hay huyết tương người. Khoảng đo: 0,01 đến 16,00 mg/dL	Test	6.000
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CRP Vario. Thành phần: được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm natri azide	Hộp	1
51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng chung các thông số miễn dịch và sinh hóa	Hóa chất hiệu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch	Hộp	1
52	Cóng đo	Cóng phản ứng dùng trong xét nghiệm miễn dịch sử dụng phương pháp vi hạt hóa phát quang	Thùng	1
53	Dung dịch rửa kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch dưỡng kim, kim hút mẫu được rửa lại với dung dịch này sau khi rửa bằng sodium hypochlorite để ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim.	Hộp	1
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương người Khoảng đo: từ 0,50 đến 1500,00 ng/mL	Test	500
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp	1
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0,50 ng/mL đến 100,00 ng/mL.	Test	500
57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: được điều chế bằng chất nền nhân tạo, Cal B-F chứa kháng nguyên dẫn xuất từ dòng tế bào người	Hộp	1

58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Hóa chất chứng xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 ở người trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.	Hộp	1
59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người Khoảng đo: 1.6 - 400.0 ng/mL	Test	500
60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE)	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người	Hộp	1
61	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE)	Hóa chất chứng xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người	Hộp	1
62	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa.	Hộp	6
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần (Total T3)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương, bao gồm 6 mức nồng độ. Nồng độ: $\leq 0.31 - \geq 9.22$ nmol/L	ml	24
64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine toàn phần (Total T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T3 (từ cừu). Khoảng đo từ 0,40 - 6,00 ng/mL.	Test	400
65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Miễn dịch vi hạt Hóa phát quang (CMIA) để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương người.	ml	24
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	ml	24
67	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: anti-T4 (từ cừu). Giới hạn định lượng (LOQ) $\leq 0,4$ ng/dL	Test	400
II.	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Randox			
1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng Mức 3, tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	2
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3, tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2, tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1

4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 2,5-66.4 g/l; Độ nhạy: LoD= 0.083g/l Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 1.97; CV% độ tái lặp < 2.12 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV.Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy:LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lặp <3.56 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	15
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy:LOD= 1.372 U/L Độ chính xác: CV% < 5.75. Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	15
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh và huyết tương, nước tiểu. Độ tuyến tính: 5,91mmol/l (23.69 mg/dl); Độ nhạy: 0.1 mmol / L (0.4 mg/dL). Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25- 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l)Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% <2.7Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	2
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 μ mol/l (huyết thanh) và 66192 μ mol/l (nước tiểu) ; Độ nhạy: 2.11 μ mol/l (huyết thanh) và 259 μ mol/l. Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	2
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol/l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lặp CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2.6 (nước tiểu) Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	10
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Mg (Magnesium)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ của Magie trong huyết thanh và nước tiểu Độ tuyến tính: 0,35 đến 3,50 mmol / l (huyết thanh); 21,3 mmol / L (nước tiểu) Độ nhạy: 0.037 mmol/l (Huyết thanh); 0,19 mmol / L (nước tiểu), sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1

12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na (Natri)	Thành phần: R1. Buffer 1 x 100 ml R2. NADP 1 x 2 ml R3. Substrate 1 x 2 ml R4. Di+J130, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng K (Kali)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Kali trong huyết thanh và huyết tương Độ nhạy: LoD 0.971 mmol/l, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần 2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ total protein trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 4 đến 134 g/L; Độ nhạy: 0,296 g/l. Độ lặp lại : CV% < 1.45; Độ tái lặp CV% < 2.03, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides (Liquid)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV% < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7, tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	2
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (20,2 mg / dl) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6.93 (Huyết thanh); 225 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (78 mg / dL) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.78; độ chụm toàn phần: CV% < 4.67 (Huyết thanh), sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	5
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ure	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol / l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD= 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol / l (548mg / dl).(nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.15; độ chụm toàn phần CV% < 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1.84, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	15
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương Độ tuyến tính: 153 mg / L. Độ nhạy: LOD= 0.252 mg/L Độ lặp lại CV% < 1.91 Độ tái lặp cv% < 2.96	Hộp	1
19	Chất hiệu chuẩn CRP	Chất hiệu chuẩn CRP trên các hệ thống sinh hóa. Level 1 (1 x 1 ml) Level 4 (1 x 1 ml) Level 2 (1 x 1 ml) Level 5 (1 x 1 ml) Level 3 (1 x 1 ml) Level 6 (1 x 1 ml)	Hộp	1
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Liquid CRP Mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa lâm sàng- Mức 2, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1

21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Liquid CRP Mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng CRP trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa lâm sàng- Mức 3, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	2
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6, sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	5
23	Dung dịch rửa acid	Dung dịch rửa acid để vệ sinh kim hút và công đo. Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	10
24	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa để làm sạch cuvette, dùng cho máy xét nghiệm Randox Daytone plus	Thùng	2
25	Công đo mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvet Resin, size 6 (W) x 16,4 (D) x 31,2 (H) mm, tương thích với máy Randox Daytone plus	Cái	6
26	Đèn halogen cho máy Randox Daytone plus	Bóng đèn halogen dùng cho máy Randox Daytone plus, chỉ số 12V/20W	Hộp	1
27	Chất liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, LDL mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- Mức 1 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
28	Chất liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, LDL mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- mức 2 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
29	Chất liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, LDL mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- mức 3 Sử dụng tương thích với máy Randox Daytone plus	Hộp	1
III.	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu ECL 412			
1	Hóa chất đo thời gian đông máu Prothrombin Time (PT)	Hóa chất đo thời gian đông máu Prothrombin Time (PT). Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	MI	100
2	Hóa chất đo thời gian đông máu Activated Partial Thromboplastin Time (APTT)	Hóa chất đo thời gian đông máu Activated Partial Thromboplastin Time (APTT). Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	MI	30
3	Thuốc thử xác định nồng độ Fibrinogen trong mẫu huyết tương	Hóa chất dùng để định lượng Fibrinogen trong máu. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	MI	20
4	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm Fibrinogen Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	MI	450

5	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm APTT	Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412 Dung dịch đậm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu APTT	MI	200
6	Chất hiệu chuẩn các thông số đông máu	Chất hiệu chuẩn các thông số đông máu thường quy: APTT, FIB, PT. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	Hộp	1
7	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm các yếu tố đông máu mức bình thường	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm các yếu tố đông máu mức bình thường Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	Hộp	1
8	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm các yếu tố đông máu mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm các yếu tố đông máu mức cao. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	Hộp	1
9	Cuvet sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm đông máu ECL 412	Cái	2.000

Phụ lục 2**MẪU BÁO GIÁ**

(Đính kèm Thư mời chào giá số /TM-BVP ngày tháng 04 năm 2026 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

BÁO GIÁ⁽¹⁾**Kính gửi: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng**

Trên cơ sở Thư mời chào giá của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, chúng tôi, Công ty*[Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh; mã số thuế doanh nghiệp]* báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa và dịch vụ y tế liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1												
2												
n												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm **[Ghi cụ thể ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]**

3. Chúng tôi cam kết :

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

,ngày tháng năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5) , (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài. Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.